

Bản án số: 73/2025/DS-PT

Ngày: 21/02/2025

V/v: “*Tranh chấp chia thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 698/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp thừa kế*” do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST, ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1249/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá Á, sinh năm 1960, trú tại: Số B, H, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1971, trú tại: khu T, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị T - Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1954, trú tại: Khu phố G, phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1984, trú tại: Số A N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao S - Phó trưởng phòng Phòng Tài

nguyên & Môi trường thị xã T, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vương Quốc T1 - Chủ tịch UBND tỉnh B, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Bá H2, sinh năm 1955, trú tại: Khu phố G, phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963, trú tại: D, xã M, huyện Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1953, trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1966, trú tại: Khu Y, phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị C sinh năm 1966, anh Nguyễn Bá H3 sinh năm 1976, chị Nguyễn Thị H4 sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị X sinh năm 1986, cùng trú tại: Khu phố G, phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/4/2023 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Bá Á, người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn là ông Nguyễn Bá H2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S1 trình bày: Bố, mẹ các ông bà là cụ Nguyễn Bá H5 (chết ngày 03/9/1999) và cụ Nguyễn Thị N1 (chết ngày 24/11/2019) có 06 người con chung là: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1953; ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1954; ông Nguyễn Bá H2, sinh năm 1955; ông Nguyễn Bá Á, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1966. Hai cụ không có con riêng hay con nuôi và đều không để lại di chúc.

Năm 1968 - 1969 cụ H5, cụ N1 được Hợp tác xã A cấp cho 01 thửa đất diện tích 448m², trong đó có 240m² đất ở và 208m² đất vườn (nay là thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m² đất ở) được UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/1998 đứng tên hộ ông Nguyễn Bá H. Năm 2021 ông H báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Quyết định số 41/QĐ-STN-MT ngày 18/01/2022. Sau khi được cấp đất, hai cụ làm 01 ngôi nhà cấp bốn 05 gian lợp ngói nằm ở cuối thửa đất để gia đình ở (hiện ngôi nhà này vẫn còn trên đất). Năm 2019 mái nhà xuống cấp, ông Á đã bỏ tiền sửa chữa, cải tạo lại thành nhà mái tôn, ông Á không yêu cầu trích trả giá trị đầu tư, cải tạo ngôi nhà cấp 4. Khi các con trưởng thành đi công tác và đi lấy chồng, nhà đất do hai cụ sử dụng. Năm 1975 ông Nguyễn Bá H kết hôn với bà Nguyễn Thị C sống chung cùng bố mẹ một thời gian thì vợ chồng ông H được bố mẹ cho ra ở riêng. Cụ H5

và cụ N1 đã cắt 1/2 diện tích thửa đất (vị trí nằm phía trước thửa đất) cho vợ chồng ông H và vợ chồng ông H đã dựng 01 ngôi nhà tranh 03 gian trên phần đất được bố mẹ cho để ở, diện tích đất còn lại và ngôi nhà 05 gian trên đất nằm ở phía cuối thửa đất do cụ H5, cụ N1 sử dụng. Năm 1984 ông H phục viên về quê, năm 1989 vợ chồng ông H cải tạo ngôi nhà tranh 03 gian thành ngôi nhà ngói 04 gian, năm 2018 vợ chồng và gia đình H đã phá dỡ ngôi nhà 04 gian xây nhà 02 tầng như hiện nay. Khi làm nhà 02 tầng ông H đã lấn sang phần diện tích đất của bố mẹ để lại (giáp với ngôi nhà 05 gian do bố mẹ xây dựng), anh chị em trong gia đình có ý kiến phản đối vợ chồng ông H làm nhà 02 tầng, nhưng ông H vẫn làm nên anh, chị em trong gia đình bất đồng và có đơn đề nghị UBND phường A. UBND phường A đã hòa giải tranh chấp đất đai, nhưng không thành nên ông Nguyễn Bá Á có đơn khởi kiện đề nghị chia thừa kế tài sản của cụ H5, cụ N1 để lại là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Bá H và ngôi nhà cấp bốn 05 gian trên đất theo pháp luật; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Bá H đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m² nêu trên.

Bị đơn là ông Nguyễn Bá H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Bá H3, chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị X do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất với trình bày của ông Á về quan hệ hôn nhân và huyết thống. Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m² đất ở tại phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc là đất do Hợp tác cấp cho cụ H5, cụ N1 năm 1969. Sau khi được cấp đất, cụ H5, cụ N1 có làm 01 ngôi nhà cấp bốn trên đất để gia đình ở. Quá trình sử dụng, sau khi các con trưởng thành người lấy chồng, người thoát ly công tác chỉ còn vợ chồng ông H là con trai trưởng sống chung cùng bố mẹ. Năm 1984 ông H phục viên về địa phương, được bố mẹ cho ra ở riêng và tuyên bố bằng miệng cho vợ chồng ông toàn bộ thửa đất. Sau khi được bố mẹ cho ở riêng, vợ chồng ông H có làm một ngôi nhà tranh trên đất để ở, năm 1990 vợ chồng ông H làm ngôi nhà ngói 04 gian trên đất, năm 2019 vợ chồng ông H phá dỡ ngôi nhà cấp bốn xây nhà 02 tầng như hiện nay. Mặc dù thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc do Hợp tác xã cấp cho cụ H5, cụ N1, nhưng năm 1984 cụ H5, cụ N1 đã tuyên bố cho vợ chồng ông toàn bộ thửa đất, anh em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến. Quá trình sử dụng, vợ chồng ông đã làm nhà sử dụng ổn định, năm 1988 khi địa phương có chủ trương giao đất làm kinh tế hộ gia đình vợ chồng ông, bố mẹ ông là cụ H5, cụ N1, các con ông là anh H3, chị X, chị H4 (07 nhân khẩu) đã phải chấp nhận cắt bớt diện tích đất làm kinh tế gia đình được giao theo hạn mức để giữ nguyên hiện trạng và diện tích của thửa đất (giữ nguyên diện tích 208m² đất vườn). Năm 1998 khi địa phương có chủ trương làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm đó hộ gia đình gồm 07 nhân khẩu được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Bá H, năm 2022 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất. Ông H và gia đình không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Á về việc chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Theo kết quả đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ: Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02 có diện tích đo đạc trên thực địa $430,7\text{m}^2$ đứng tên hộ ông Nguyễn Bá H trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được cấp lại sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất năm 2022, thửa đất có vị trí: Phía Nam giáp đường đi của khu phố; phía Bắc giáp nhà ông bà C1 - H6; phía Tây giáp nhà ông bà L2 - Mềm; phía Đông giáp ngõ đi; tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng + 01 công trình phụ, 02 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói, 01 sân lát gạch nung và tường bao phía trước ngôi nhà (các hạng mục công trình này do vợ chồng ông H đầu tư xây dựng); 01 ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn do cụ N1, cụ H7 xây dựng khi còn sống (diện tích, kích thước cụ thể thửa đất và các công trình trên đất được thể hiện tại kết quả đo đạc hiện trạng ngày 22/8/2023 của Công ty cổ phần X1).

+ Kết quả định giá tài sản, theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản do tòa án thành lập kết luận: Thửa đất số 191, diện tích $430,7\text{m}^2$ có tổng giá trị là: $430,7\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.153.000.000\text{đ}$; ngôi nhà cấp bốn lợp mái tôn diện tích 58m^2 do cụ H5, cụ N1 làm đã hết khấu hao nên không định giá; 02 ngôi nhà cấp bốn được xây dựng năm 1984 đã hết khấu hao không còn giá trị; sân lát gạch năm 2019 diện tích 78m^2 có đơn giá xây dựng là 175.000đ , giá trị còn lại là: $(78 \times 175.000) : 2 = 6.825.000\text{đ}$; tường bao phía trước sân xây năm 2019 có đơn giá xây dựng $253.000\text{đ}/\text{m}^2$ giá trị còn lại là 50%; ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất có tổng diện tích $78,5\text{m}^2 \times 2 = 156\text{m}^2$ có giá trị còn lại là: $622.991.700\text{đ}$; công trình phụ phía sau nhà 2 tầng lợp mái tôn diện tích 30m^2 có đơn giá xây dựng mới là $2.050.000\text{đ}/\text{m}^2$ có giá trị còn lại là: $53.505.000\text{đ}$.

Theo UBND phường A, thị xã T trình bày: Năm 1988 thực hiện chủ trương giao đất làm kinh tế hộ gia đình tại tờ khai xin cấp đất làm kinh tế hộ gia đình do cụ H5 kê và ký tên hộ gia đình cụ H5 có 07 nhân khẩu đang thực tế sử dụng 448m^2 đất, trong đó có 240m^2 đất ở và 208m^2 đất vườn. Căn cứ hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình và hạn mức đất ở được giao thấy trong phần diện tích đất ở của gia đình cụ H5 có 208m^2 đất vườn là vượt quá hạn mức đất ở được giao nên hội đồng xét giao đất làm kinh tế hộ gia đình của địa phương đã không giao thêm đất làm kinh tế cho hộ cụ H7, coi 208m^2 đất vườn trong thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02 đang do gia đình cụ H5 sử dụng là diện tích đất được giao làm kinh tế hộ gia đình cho các nhân khẩu trong hộ gia đình là: Cụ H5, cụ N1, ông H, bà C, anh H3, chị H4, chị X.

UBND thị xã T do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp cho hộ ông Nguyễn Bá H có quyền sử dụng thửa số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích $430,7\text{m}^2$ đất tại phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh đã bị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B hủy để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị mất, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Công văn số 1744/STNMT- TT ngày 08/8/2014 Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh B trình bày: Ngày 18/01/2022, Sở Tài Nguyên & Môi trường tỉnh B có Quyết định số 41/QĐ- STNMT về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Bá H năm 1998, đồng thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Bá H và bà Nguyễn Thị C được sử dụng thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m² tại A, T, Bắc Ninh theo như Giải đáp tại khoản 2 mục 2 Công văn số 64/TANDTC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao thì thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Bá H là thủ tục hành chính, không phải là quyết định hành chính do vậy UBND tỉnh B và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B từ chối tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 21/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá Á.

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T (nay là thị xã T, tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 23/12/1998 công nhận cho hộ ông Nguyễn Bá H được sử dụng thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m² tại phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh và ngày 18/01/2022 được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh B cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất công nhận hộ ông Nguyễn Bá H và bà Nguyễn Thị C được sử dụng thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m² tại phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Sau khi trích trả công sức quản lý, trông nom di sản cho vợ chồng ông H, xác nhận di sản do cụ Nguyễn Bá H5 và cụ Nguyễn Thị N1 để lại sau khi chết là quyền sử dụng 157m² có giá trị là (157m² x 5.000.000đ = 785.000.000đ) và ngôi nhà cấp bốn trên đất diện tích 58m² (vị trí diện tích đất và công trình trên đất nằm cuối thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02 được giới hạn các điểm ABCDEF trên sơ đồ trong đó: Cạnh AB dài: 15,40m; cạnh AF dài: 4m; cạnh FE dài: 6,19m; cạnh ED dài: 15,40m; cạnh DC= 2,69m; cạnh CB dài: 7,50m. Chia thừa kế di sản do cụ H5, cụ N1 để lại cho những người thừa kế là ông H, ông Á, ông H2, bà L1, bà S1 và bà L của mỗi thừa kế được nhận kỷ phần như sau:

1. Ông Á, ông H2, bà L1, bà L và bà S1 mỗi người thừa kế được nhận di sản do cụ H5, cụ N1 để lại là: 26,2m²/người, giá trị thừa kế mỗi người được nhận là: 26,2m² x 5.000.000đ = 131.000.000đ/người.

2. Ông H được nhận tổng giá trị tài sản do cụ H5, cụ N1 để lại là: 43,7m², trong đó kỷ phần thừa kế được nhận là 26,2m², công lao trông nom, quản lý di sản là: 17,5m².

- Giao cho ông Á, ông H2, bà L, bà L1, bà S1 được đồng sở hữu, sử dụng 131m² đất, trên đất có ngôi nhà cấp bốn diện tích 58m² (phần diện tích đất được giao nằm cuối thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02 có địa chỉ tại phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bằng các điểm A, B, C, C1, E1, F, trong đó cạnh AB

dài: 15,40m; cạnh BC dài: 7,50m; cạnh CC1 dài: 1m; cạnh C1E1 dài 15,40m; cạnh E1F dài: 4,50m; cạnh FA dài: 4m (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Nguyễn Bá H được phần diện tích đất còn lại là 43,7m² trong đó phần hưởng di sản là: 26,2m², phần trích trả công sức quản lý di sản cho vợ chồng ông H do ông H đại diện nhận là: 17,5m². Phần đất ông H nhận và đại diện nhận được giới hạn bằng các điểm C1, D, E, E1 trên sơ đồ có vị trí và kích thước các cạnh như sau: Cạnh C1E1 nằm giáp với diện tích 131m² giao cho ông Á và các đồng thừa kế dài: 15,40m; cạnh C1D dài: 2,83m; cạnh DE nằm giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 191 dài: 15,40m; cạnh EE1 dài: 2,83m (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10//2024, bị đơn là ông Nguyễn Bá H có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 07/10//2024, nguyên đơn là ông Nguyễn Bá Á có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ý kiến quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Bá Á và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 174,5m² đất là di sản của hai cụ để chia thừa kế là không đúng và ông H không có sức sức sửa chữa, tôn tạo di sản nhà đất của hai cụ nên không đồng ý trích công sức 10% diện tích đất di sản thừa kế cho ông H. Ngoài ra, ông Á trình bày ông nhất trí diện tích 131m² Tòa án cấp sơ thẩm chia, nhưng ông kháng cáo là do ông H kháng cáo trước và đại diện ủy quyền của ông H nói “cho” anh em ông đất trong khi ông và những người con khác được hưởng thừa kế tài sản của bố mẹ để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Á, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định di sản thừa kế của hai cụ là 215,35m² đất tương đương ½ diện tích của thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, diện tích 430,7m² và không trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho ông H.

Bị đơn là ông Nguyễn Bá H và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Cụ H5 và cụ N1 đã cho vợ chồng ông H toàn bộ thửa đất, được thể hiện bằng việc năm 1988 cụ H5 kê khai 07 nhân khẩu (gồm vợ chồng cụ H5, vợ chồng ông H và các con của ông H) tại tờ khai xin giao đất làm kinh tế gia đình và năm 1998 thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông H. Ông H là con trai trưởng có trách nhiệm cúng giỗ tổ tiên, gìn giữ tài sản đến nay nên không thể không có công sức trong việc thờ cúng, bảo vệ gia đình tổ tiên. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định di sản thừa kế của hai cụ là 2/7 diện tích của thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, diện tích 430,7m² và trích công sức cho ông H tương đương 01 kỷ phần thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Bá H2 và bà Nguyễn Thị L đều khẳng định thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2 là của bố mẹ để lại, anh chị em ông bà là người bồi đắp, vợ chồng ông H không có công sức tôn tạo quản lý, sửa chữa nhà đất của bố mẹ; không có trách nhiệm của người con trưởng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án, ý kiến của các bên đương sự đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 03 xác định vợ chồng cụ H5, cụ N1 cho ông H $\frac{1}{2}$ diện tích đất thổ, diện tích đất vườn còn lại xác định là đất hộ gia đình do đã đổi trừ đất ruộng làm kinh tế ở ngoài đồng của hộ gia đình ông H và chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất thổ còn lại, diện tích đất của hai cụ trong hộ gia đình là có căn cứ. Ông H có công sức trông nom quản lý di sản nên Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho ông H bằng 10% diện tích di sản thừa kế là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Á và ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Bá Á và bị đơn là ông Nguyễn Bá H được gửi trong thời hạn, ông Á và ông H đều là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND tỉnh B, UBND thị xã T, tỉnh Bắc Ninh vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ 2, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều không có kháng cáo, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và được triệu tập hợp lệ, đã có ý kiến trong hồ sơ vụ án. Việc vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm của nguyên đơn là ông Nguyễn Bá Á và bị đơn là ông Nguyễn Bá H, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Cụ Nguyễn Bá H5 (chết năm 1999) và cụ Nguyễn Thị N1 (chết năm 2019) có 06 người con là: Bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Bá H, ông Nguyễn Bá H2, ông Nguyễn Bá Á, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị S1. Cụ H5 và cụ N1 chết đều không để lại di chúc. Tài sản của hai cụ là thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m² tại phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh được Sở Tài nguyên &

Môi trường tỉnh B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/01/2022 mang tên hộ ông Nguyễn Bá H, bà Nguyễn Thị C (do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 bị mất) và ngôi nhà cấp bốn diện tích 58m² trên đất.

Quá trình giải quyết vụ án, các con của cụ H5, cụ N1 là ông Nguyễn Bá H, ông Nguyễn Bá Á, ông Nguyễn Bá H2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị S1 đều thừa nhận thừa đất số 191, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc do UBND xã A cấp cho bố mẹ các ông, bà là cụ H5, cụ N1 năm 1969, sau đó hai cụ làm nhà cấp bốn sinh sống, năm 2018 ông Á sửa chữa lại nhà cho cụ N1 ở.

Ông H cho rằng bố mẹ đã cho ông toàn bộ thửa đất này, việc tặng cho bằng miệng, không có giấy tờ. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2023, những người thừa kế theo pháp luật khác của cụ H5, cụ N1 là ông Á, ông H2, bà L1, bà L, bà S1 đều thừa nhận năm 1984 khi cụ H5, cụ N1 còn sống đã cắt chia cho vợ chồng ông H, bà C 1/2 diện tích nằm ở phía trước của thửa đất. Sau khi được bố mẹ chia đất, vợ chồng ông H đã xây dựng nhà ở và nhiều lần xây dựng, cải tạo nhà ở và các công trình trên phần diện tích đất được bố mẹ cho, còn 1/2 diện tích và ngôi nhà cấp 4 nằm phía sau thửa đất do cụ H5, cụ N1 quản lý sử dụng, nhà ông H và nhà cụ H5, cụ N1 đều có lối đi riêng (PTST). Thời điểm gia đình ông H xây dựng nhà cấp bốn trên diện tích được cụ H5, cụ N1 cho và làm thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, diện tích 430,7m² đất (trong đó 240m² đất ở và 190,7m² đất vườn), hai cụ vẫn còn sống nhưng không có ý kiến phản đối hay ngăn cản (đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H kê khai nguồn gốc đất của cha ông). Năm 1998 hộ gia đình ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m². Tại biên bản xác minh ngày 15/5/2024 với UBND Phường A về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H có nội dung thể hiện UBND xã A (nay là phường A) đã niêm yết công khai danh sách các hộ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trụ sở UBND xã A và thôn; thông báo trên loa truyền thanh của xã, thôn và sau 15 ngày các hộ không có ý kiến thì tiến hành lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H cho rằng mặc dù thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2 có nguồn gốc là đất do UBND xã A giao cho cụ H5, cụ N1, nhưng năm 1988 khi địa phương cấp đất làm kinh tế hộ gia đình thì gia đình ông đã bị cắt bớt diện tích đất làm kinh tế gia đình được giao theo hạn mức để giữ lại diện tích 208m² đất vườn và tại tờ khai xin giao đất làm kinh tế gia đình năm 1988 cụ Nguyễn Bá H5 khai gia đình có 07 nhân khẩu gồm: Cụ H5, cụ N1, ông H, bà C, anh H3, chị H4, chị X đang sử dụng 448m² đất trong đó có 240m² đất ở và 208m² đất vườn. Tại Công văn số 46/UBND-BC ngày 02/7/2024 của UBND phường A có nội dung thể hiện “*Theo hướng dẫn số 358-RĐ/UB ngày 24/8/1988 của UBND huyện T về việc bổ sung kế hoạch giao đất làm kinh tế gia đình quy định hạn mức đất ở đối với từng hộ gia đình không quá 240m²/1 hộ....xác định đất giao cho hộ xã viên làm kinh tế gia đình bao gồm cả đất vườn, ao và đất ruộng và lấy đất ruộng làm chuẩn và quy đổi từ đất vườn, đất ao; xác định mức đất làm*

kinh tế gia đình bình quân cho mỗi nhân khẩu nông nghiệp trong toàn xã là $87\text{m}^2/01$ nhân khẩu. Hộ ông H5 có 07 nhân khẩu (gồm vợ chồng cụ H5, cụ N1; vợ chồng ông H, bà C và 03 con của ông H, bà C) được quyền sử dụng thửa đất số 7/46, diện tích 448m^2 (trong đó 240m^2 đất ở và 208m^2 đất vườn). Hợp tác xã xét duyệt tiêu chuẩn đất làm kinh tế gia đình của hộ ông Nguyễn Bá H5 được giao là 609m^2 ($07\text{NK} \times 87\text{m}^2/1\text{NK}$). Hộ ông H5 đã quy đổi 139m^2 đất ruộng theo tiêu chuẩn được giao lấy 208m^2 đất vườn trong nhà gắn liền với đất ở, do đó đất ruộng ngoài đồng của hộ ông Nguyễn Bá H5 thực tế được giao là $609\text{m}^2 - 139\text{m}^2 = 470\text{m}^2$.

Như vậy, thời điểm năm 1988 quy định hạn mức đất ở đối với hộ gia đình là 240m^2 đất và năm 1998, năm 2022 hộ ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, diện tích 430m^2 đất đều xác định loại đất là đất ở nông thôn. Do đó, trên cơ sở nguồn gốc đất ban đầu của vợ chồng cụ H5, cụ N1; diện tích đất ruộng kinh tế gia đình giao theo nhân khẩu đối trừ vào đất vườn trong nhà gắn liền với đất ở năm 1988, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 208m^2 đất vườn (nay tương ứng $190,7\text{m}^2$ đất ở nằm trong thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02) thuộc quyền quản lý, sử dụng chung và là tài sản chung của hộ gia đình gồm: Cụ H5, cụ N1, ông H, bà C, anh H3, chị X, chị H4. Theo đó, mỗi thành viên trong hộ gia đình có quyền sử dụng $190,7\text{m}^2 : 7 = 27,24\text{m}^2$ và cụ H5, cụ N1 có quyền sử dụng $27,24\text{m}^2 \times 2 = 54,48\text{m}^2$ (làm tròn $54,5\text{m}^2$) là có căn cứ và phù hợp với diện tích đất được xác định theo hạn mức tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông H năm 1996.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ H5, cụ N1 để lại có tổng diện tích là $294,5\text{m}^2$ đất ở bao gồm 240m^2 đất ở và $54,5\text{m}^2$ đất giao theo nhân khẩu hộ gia đình đã được quy đổi và đối trừ như đã nêu trên, trị giá 1.472.500.000 đồng ($5.000.000\text{đ}/\text{m}^2$) và ngôi nhà cấp 4 trên đất diện tích 58m^2 (phần diện tích đất và ngôi nhà cấp 4 trên đất do cụ H5, cụ N1 để lại vị trí nằm cuối thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02). Do ngôi nhà cấp 4 cụ H5, cụ N1 làm đã lâu theo quy định hết khấu hao nên hội đồng định giá không định giá được.

Mặc dù ông H đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, diện tích $430,7\text{m}^2$ đất mà không có văn bản tặng cho quyền sử dụng đất của cụ H5, cụ N1 nhưng căn cứ ý chí của cụ H5, cụ N1 khi còn sống, lời khai của các đồng thừa kế đều thừa nhận có việc hai cụ cắt đất cho vợ chồng ông H cũng như thực tế quản lý sử dụng thửa đất của cụ H5, cụ N1 và gia đình ông H, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ tinh thần hướng dẫn tại Án lệ số 03/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định cụ H5, cụ N1 đã thống nhất cho vợ chồng ông H $1/2$ diện tích đất là hợp lý, hợp tình, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất của cụ H5, cụ N1 và gia đình ông H, đảm bảo quyền lợi của vợ chồng ông H.

Lẽ ra khi xác định cụ H5, cụ N1 cho vợ chồng ông H $1/2$ diện tích đất thì Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định diện tích đất thổ cư và phần diện tích đất của hai cụ được cấp theo hộ gia đình ($54,5\text{m}^2$) để xác định $1/2$ diện tích đất cụ H5, cụ

N1 tặng cho ông H là $294,5\text{m}^2$ đất : 2 = $147,25\text{m}^2$ đất mới đúng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định diện tích tặng cho là $\frac{1}{2}$ diện tích đất thổ cư có diện tích là 120m^2 là chưa chính xác. Hơn nữa, khi giải quyết phân chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho ông H 10% diện tích đất được xác định là di sản thừa kế của hai cụ trong khi xác định ông H được cụ H5, cụ N1 tặng cho $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tại phiên tòa phúc thẩm ông H cũng thừa nhận không có công sức tôn tạo, sửa chữa nhà đất của hai cụ là không đúng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nếu xác định cụ H5, cụ N1 cho ông H $\frac{1}{2}$ phần diện tích $54,5\text{m}^2$ đất của hai cụ được cấp cho hộ gia đình như kháng cáo ông H trình bày, phần diện tích $27,25\text{m}^2$ đất còn lại nếu chia thừa kế theo pháp luật cho 06 người con thì mỗi người được hưởng thêm diện tích $4,5\text{m}^2$ trị giá 22.500.000 đồng và đối trừ diện tích đất này với diện tích $17,5\text{m}^2$ đất Tòa án cấp sơ thẩm đã trích công sức cho ông H thì diện tích chênh lệch không đáng kể và có giá trị không lớn (chỉ là $9,75\text{m}^2$, trị giá 48.750.000 đồng). Mặt khác, toàn bộ thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, diện tích $430,7\text{m}^2$ có nguồn gốc của cụ H5, cụ N1 được cấp, ông H đã được hưởng 120m^2 đất được hai cụ tặng cho, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Bá Á cũng có lời khai thể hiện nhất trí với diện tích 131m^2 theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, do ông H kháng cáo nên ông Á cũng kháng cáo. Xét thấy về cơ bản quyền lợi của các bên đương sự đều đã được đảm bảo, nếu phân chia diện tích đất của hai cụ trong phần diện tích đất cấp cho hộ gia đình thì diện tích chênh lệch không đáng kể như đã nêu trên và các đương sự trong vụ án đều là anh em ruột trong gia đình, để đảm bảo ổn định bản án nên không chấp nhận kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo kháng cáo của ông Nguyễn Bá Á và ông Nguyễn Bá H.

Trên cơ sở nguyện vọng của các thừa kế và hiện trạng sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Á, ông H2, bà L, bà L1, bà S1 được đồng sở hữu, sử dụng chung diện tích 131m^2 đất, trên đất có ngôi nhà cấp 4 diện tích 58m^2 (phần diện tích đất được giao nằm cuối thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02). Giao và chia cho ông Nguyễn Bá H diện tích $43,7\text{m}^2$ đất và giành quyền cho các đương sự được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

Đối với ngôi nhà cấp 4 diện tích 58m^2 của hai cụ trên diện tích đất được chia cho ông H2, ông Á, bà L, bà S1, bà L1 đã hết khấu hao, không còn giá trị nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc thanh toán giá trị tài sản trên đất là đúng.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T nay là thị xã T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23/12/1998 công nhận cho hộ ông Nguyễn Bá H được sử dụng thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích $430,7\text{m}^2$ và ngày 18/01/2022 được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thấy: Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc của cụ H5 và cụ N1. Quá trình sử dụng và thực tế quản lý sử dụng, cụ H5 và cụ N1 chỉ cho vợ chồng ông H $\frac{1}{2}$ diện tích đất của thửa đất để gia đình ông H làm nhà ở, hai cụ không cho vợ

chồng ông H toàn bộ diện tích của thửa đất, điều này đã được các đương sự thừa nhận tại các bản khai có trong hồ sơ vụ án cũng như thực tế quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại trên có ngôi nhà cấp 4 của cụ H5, cụ N1 khi còn sống và gia đình ông H. Thời điểm ông H kê khai cấp giấy chứng nhận công nhận quyền sử dụng đất, cụ H5, cụ N1 còn sống và quản lý, sử dụng đất. Tại đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/10/1998, ông H kê khai nguồn gốc do cha ông để lại, trong khi không có văn bản giấy tờ thể hiện ý chí chuyển giao toàn bộ diện tích thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02 cho vợ chồng ông H và không có văn, bản giấy tờ thể hiện thửa đất số 191, tờ bản đồ 02, diện tích 430,7m² là tài sản chung của hộ gia đình (tài sản chung của 07 nhân khẩu). Nội dung tờ khai cụ H5 kê diện tích của hộ gia đình đang thực tế sử dụng là 448m², trong đó 240m² đất ở và 208m² đất vườn, số nhân khẩu sống trên cùng thửa đất là 07 nhân khẩu có mục đích cụ H5 khai số nhân khẩu và hiện trạng diện tích đất đang sử dụng để địa phương xét cấp đất làm kinh tế hộ gia đình, không phải là kê khai đề nghị Nhà nước công nhận 448m² đất là tài sản chung của hộ gia đình nên việc ông H cho rằng thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2 là tài sản chung của hộ gia đình là không có cơ sở chấp nhận. UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Sở tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất công nhận hộ ông Nguyễn Bá H và bà Nguyễn Thị C có quyền sử dụng thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 430,7m² tại phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh là chưa đúng quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của người có quyền dùng đất là cụ H5, cụ N1. Tòa án cấp sơ thẩm hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 23/12/1998 và ngày 18/01/2022 được Sở Tài Nguyên & Môi trường tỉnh B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất công nhận cho hộ ông Nguyễn Bá H và bà Nguyễn Thị C được sử dụng thửa đất 191, tờ bản đồ 02 diện tích 430,7m² là có căn cứ.

Về án phí phúc thẩm: Do ông Nguyễn Bá Á và ông Nguyễn Bá H đều là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Bá Á và ông Nguyễn Bá H.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Bá Á và ông Nguyễn Bá H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DSST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Bá Á và ông Nguyễn Bá H.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Phương Hạnh